

Số: *175/QĐ-UBND*

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Căn cứ Nghị định 13/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017 - 2021;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng vụ Tuyên truyền, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và thủ trưởng các Vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg TTCP Trương Hòa Bình (để b/c);
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ban Dân vận Trung ương;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBND;
- UBND 52 tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc UBND;
- Cổng thông tin điện tử UBND;
- Lưu VT, TT, PC (20 bản). *155*

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nông Quốc Tuấn



ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 475/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ và giải pháp, bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhằm đạt được mục tiêu của Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nâng cao nhận thức và ý thức tự giác chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào với Đảng, Nhà nước góp phần ổn định chính trị, tạo sự đồng thuận xã hội, thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN).

- Tăng cường nguồn lực thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của Đề án.

2. Yêu cầu

- Bám sát nội dung, nhiệm vụ tại Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ đọc, dễ thực hiện.

- Các hoạt động phải đảm bảo tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lồng ghép với các Chương trình, đề án có nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động; ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nội dung phù hợp với nhu cầu, đặc điểm, phong tục tập quán của từng dân tộc, vùng miền.

- Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, tránh hình thức.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Quán triệt, phổ biến nội dung Đề án; xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

1.1. Quán triệt, phổ biến nội dung Đề án và Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế; cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, Báo cáo.

1.2. Ban hành kế hoạch thực hiện hằng năm; văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế; cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, điều hành.

2. Khảo sát thực tế tại cơ sở về thực trạng và nhu cầu thông tin, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động để lựa chọn nội dung trọng tâm, trọng điểm, xây dựng và nhân rộng mô hình điểm

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện, xã; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: 2018.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, Báo cáo.

3. Biên soạn, phát hành tài liệu cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác PBGDPL, tuyên truyền, vận động và đồng bào vùng DTTS&MN

3.1. Biên soạn, phát hành tài liệu về kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL

- Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp chế.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Tuyên truyền, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp), cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2018.

- Kết quả sản phẩm: Tập sách được xuất bản.

3.2. Biên soạn, phát hành tài liệu kỹ năng, nghiệp vụ tuyên truyền, vận động

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp chế, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín.

- Thời gian thực hiện: Năm 2018, 2019.

- Kết quả sản phẩm: Tập sách được xuất bản.

3.3. Biên soạn, phát hành sổ tay hỏi đáp, tờ rơi, tờ gấp PBGDPL và tuyên truyền, vận động (có tài liệu đặc thù bằng song ngữ tiếng phổ thông và tiếng dân tộc)

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế; cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp), cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan.

- Đối tượng: Những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Sổ tay, tờ rơi, tờ gấp...

3.4. Biên soạn, xây dựng tình huống giải đáp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật trên sóng phát thanh, truyền hình và một số báo

- Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp chế; cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Tuyên truyền, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp), Đài phát thanh, truyền hình, một số báo ở Trung ương ương, địa phương, cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Tình huống, câu chuyện, tiểu phẩm, tin, bài...

4. Ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội; xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên sóng phát thanh, truyền hình về PBGDPL và tuyên truyền chính sách dân tộc

4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội, đối thoại trực tuyến trong triển khai các hoạt động PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Trung tâm Thông tin, Báo Dân tộc và Phát triển, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp chế, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp), các báo, tạp chí Trung ương và địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Chuyên mục trên Cổng thông tin điện tử, ấn phẩm báo chí.

4.2. Xây dựng chuyên mục đặc thù (Tiếng dân tộc thiểu số) phát trên sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh-Truyền hình địa phương; tuyên truyền trên các báo, tạp chí Trung ương và địa phương

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, các Đài Phát thanh -Truyền hình địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: chuyên mục, chương trình, cuốn đặc san.

5. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc thi

5.1. Hội nghị tập huấn kỹ năng PBGDPL và tuyên truyền, vận động cho đội ngũ những người được giao nhiệm vụ trực tiếp PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật - Bộ Tư pháp, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, Hội nghị.

5.2. Hội nghị PBGDPL và tuyên truyền, vận động

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp), cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, hội nghị.

5.3. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, chính sách dân tộc; nghiệp vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động cấp tỉnh, khu vực, toàn quốc

- Đơn vị chủ trì: Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Tuyên truyền, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp), các đơn vị chức năng của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: 2019, 2020, 2021.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, hội thi, cuộc thi các cấp.

5.4. Hội thảo khoa học chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Đơn vị chức năng của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Đối tượng: Các nhà khoa học, nhà quản lý, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động.

- Thời gian thực hiện: 2019, 2020.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, hội thảo.

6. Xây dựng mô hình điểm PBGDPL và tuyên truyền vận động (tổ chức hội nghị, tập huấn, phát hành tài liệu, tuyên truyền trên đài truyền thanh, xây dựng câu lạc bộ...) tại một số xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín; đồng bào vùng DTTS&MN.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, báo cáo.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác

7.1. Lồng ghép các hoạt động PBGDPL và tuyên truyền, vận động

- Nội dung lồng ghép: Trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành, địa phương lồng ghép các hoạt động của Đề án với các hoạt

động của các chương trình, đề án liên quan đến PBGDPL và tuyên truyền, vận động đang được triển khai ở vùng DTTS&MN.

- Hình thức: Lòng ghép trong các hội nghị, hội thi; hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thông của đồng bào các dân tộc thiểu số; sinh hoạt cộng đồng tại các nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện...; tham quan học tập mô hình, triển lãm, pa nô, áp phích, tranh cổ động, băng rôn, khẩu hiệu...

- Thời gian thực hiện: Theo kế hoạch hằng năm.

- Sản phẩm: Kế hoạch, báo cáo.

7.2. Rà soát, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động.

- Đơn vị phối hợp: Cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, báo cáo.

8. Quản lý nhà nước về PBGDPL và tuyên truyền, vận động

8.1. Kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL và tuyên truyền, vận động của các địa phương; đề xuất, kiến nghị để thực hiện Đề án có hiệu quả.

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

- Thời gian thực hiện: 2018, 2019, 2020, 2021.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, Báo cáo.

8.2. Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án; tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình, tiên tiến; đề xuất các giải pháp để tổ chức triển khai Đề án có hiệu quả, đề xuất, trình Chính phủ phê duyệt Đề án giai đoạn tiếp theo

- Thời gian: Sơ kết vào quý IV hằng năm, Tổng kết vào quý IV năm 2021

- Đơn vị chủ trì: Vụ Tuyên truyền, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp chế, các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Đối tượng: Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; những người được giao nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động; già làng, trưởng bản, người có uy tín.

- Kết quả sản phẩm: Kế hoạch, báo cáo, văn bản đề xuất.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán kinh phí hoạt động hằng năm của Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù do Ủy ban Dân tộc chủ trì thực hiện giai đoạn 2018-2021:

- Năm 2018: 2.000.000.000 đồng.
- Năm 2019: 9.769.000.000 đồng;
- Năm 2020: 9.662.000.000 đồng;
- Năm 2021: 9.127.000.000 đồng;

Tổng cộng kinh phí là: **30.558.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ năm trăm, năm mươi tám triệu đồng chẵn)

(Có dự toán kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Vụ Tuyên truyền là đơn vị đầu mối tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kế hoạch triển khai thực hiện; kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN.

2. Vụ Pháp chế phối hợp với Vụ Tuyên truyền tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ tại mục 1.1. phần III.1 của kế hoạch này; chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan tổ chức triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào vùng DTTS&MN.

3. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị của Ủy ban Dân tộc tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này; lồng ghép các hoạt động của Đề án với các chương trình, đề án được giao chủ trì tham mưu thực hiện có nội dung PBGDPL và tuyên truyền, vận động; hằng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện về Vụ Tuyên truyền để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc.

4. Đề nghị các Bộ, ban, ngành Trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và Kế hoạch này, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ PBGDPL và tuyên truyền, vận động đến đồng bào vùng DTTS&MN.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện kế hoạch này; hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.


ỦY BAN DÂN TỘC



DỰ TOÁN CHI TIẾT

Khảo sát thực tế tình hình PBGDPL và tuyên truyền, vận động vùng DTTS&MN
 (Kèm theo Quyết định số : 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng				120,000	
I	Khảo sát tại tỉnh Cà Mau				45,700	
1	Tiền vé máy bay Hà nội đi Cần Thơ	vé	3,000	4	12,000	vé
2	Tiền xe taxi Hà Nội đi sân bay Nội Bài	người	500	4	2,000	CĐ Khoán
3	Tiền xe taxi sân bay Cần Thơ đi Cà Mau (772,8 Km)	lượt	2,000	1	2,000	HĐ
4	Tiền thuê xe phục vụ công tác khảo sát tại địa bàn tỉnh thời gian 04 ngày	ngày	2,500	4	10,000	HĐ,HĐ
5	Tiền công tác phí 04 người x 05 ngày	ngày	200	15	3,000	
6	Tiền ngủ 4 người x 5 đêm	đêm	300	20	6,000	CĐ Khoán
7	Tiền thuê xe từ TP Cà Mau đi sân bay Cần Thơ (772,3 km)	lượt	2,000	1	2,000	HĐ,HĐ
8	Tiền vé máy bay từ TP Cần Thơ đi TP Pleiku	lượt	2,000	4	8,000	vé
9	Tiền xe từ sân bay Pleiku đi TP Kon Tum (45,6km)	lượt	700	1	700	HĐ, HĐ
II	Khảo sát tại tỉnh Kon Tum				23,500	
	Tiền thuê xe phục vụ công tác khảo sát tại địa bàn tỉnh thời gian 04 ngày	ngày	2,500	4	10,000	HĐ,HĐ
	Tiền công tác phí 04 người x 07 ngày	ngày	200	28	5,600	CĐ Khoán
	Tiền ngủ 4 người x 6 đêm	đêm	300	24	7,200	CĐ Khoán
	Tiền xe từ TP Kon Tum đi sân bay Pleiku (45,6km)	lượt	700	1	700	HĐ,HĐ

III	Khảo sát tại tỉnh Lai Châu				17,560	
	Tiền xăng (HN-LC) x 20 lít/100km x 1300 km (900 đi về+200 nội tỉnh)	lít	19	240	4,560	
	Tiền vé cầu, đường tạm tính				500	TT
	Tiền công tác phí 05 người x 05 ngày	ngày	200	25	5,000	CĐ Khoán
	Tiền ngủ 5 người x 5 đêm	đêm	300	25	7,500	CĐ Khoán
IV	Khảo sát tại tỉnh Nghệ An				15,800	
	Tiền xăng (HN-NA) x 20 lít/100km x 1100 km(600 đi về+400 đi về huyện Kỳ Sơn)	lít	19	200	3,800	
	Tiền vé cầu, đường tạm tính				1,000	
	Tiền công tác phí 05 người x 05 ngày	ngày	200	25	5,000	
	Tiền ngủ 5 người x 4 đêm	đêm	300	20	6,000	
V	Xây dựng phiếu điều tra				17,440	
1	Xây dựng phiếu hỏi	phiếu	500	1	500	
2	Thù lao trả lời phiếu 80/1tỉnh x 4	phiếu	30	320	9,600	TT 109/2016/B TC
3	Tiền sử lý phiếu	phiếu	15	320	4,800	
4	Phô tô phiếu điều tra (tạm tính)				2,540	

Handwritten signature



PHỤ LỤC 01

Tổng hợp dự toán kinh phí PBGDPL và tuyên truyền, vận động theo Quyết định 1163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số: 175 /QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

STT	Các hoạt động	Kinh phí hàng năm				Tổng cộng
		2018	2019	2020	2021	
1	Khảo sát nhu cầu thông tin, hình thức PBGDPL và tuyên truyền, vận động để lựa chọn nội dung trọng tâm, trọng điểm, xây dựng và nhân rộng mô hình điểm	120	0	0	0	120
2	Biên soạn, phát hành tài liệu về kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL	163	50	50	50	313
3	Biên soạn, phát hành tài liệu về kỹ năng, nghiệp vụ tuyên truyền, vận động		295	295	295	885
4	Biên soạn sổ tay hỏi đáp hỏi đáp pháp luật	115	200	200	200	715
5	Biên soạn, phát hành tài liệu song ngữ về PBGDPL và tuyên truyền, vận động	350	975	975	700	3,000
6	Biên soạn tờ gấp tuyên truyền pháp luật	0	126	126	126	378
7	Biên soạn, xây dựng tình huống giải đáp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật trên sóng phát thanh, truyền hình và một số báo	0	200	200	200	600
8	Tổ chức hội nghị tập huấn kỹ năng PBGDPL và tuyên truyền, vận động	370	963	963	642	2,938
9	Tổ chức hội nghị PBGDPL và tuyên truyền, vận động	600	2,080	2,080	2,080	6,840
10	Tổ chức Hội thảo khoa học chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	0	384	384	0	768
11	Tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật cấp khu vực, toàn quốc	0	610	610	500	1,720
12	Xây dựng chuyên mục đặc thù đối thoại trực tuyến về công tác dân tộc trên Cổng thông tin điện tử UBND	70	1,307	800	800	2,977

13	Phát hành đặc san về Chính sách dân tộc		800	800	800	2,400
14	Xây dựng chuyên mục đặc thù (Tiếng dân tộc thiểu số) phát trên sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam		800	800	800	2,400
15	Xây dựng và duy trì mô hình điểm PBGDPL và tuyên truyền, vận động tại các xã, thôn, bản vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới	112	620	1,020	1,260	3,012
16	Kiểm tra, đánh giá công tác PBGDPL và tuyên truyền, vận động tại địa phương	100	289	289	474	1,152
17	Sơ kết, tổng kết	70	70	70	200	410
	Tổng cộng:	2,070	9,769	9,662	9,127	30,628

Bằng chữ: Ba mươi tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn./.





PHỤ LỤC 2
DỰ TOÁN CHI TIẾT

Khảo sát thực tế tình hình PBGDPL và tuyên truyền, vận động vùng DTTS&MN
(Kèm theo Quyết định số : *175/QĐ-UBND* ngày *30/3/2018*
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng				120,000	
I	Khảo sát tại tỉnh Cà Mau				45,700	
1	Tiền vé máy bay Hà nội đi Cần Thơ	vé	3,000	4	12,000	vé
2	Tiền xe taxi Hà Nội đi sân bay Nội Bài	người	500	4	2,000	CĐ Khoán
3	Tiền xe taxi sân bay Cần Thơ đi Cà Mau (772,8 Km)	lượt	2,000	1	2,000	HĐ
4	Tiền thuê xe phục vụ công tác khảo sát tại địa bàn tỉnh thời gian 04 ngày	ngày	2,500	4	10,000	HĐ,HĐ
5	Tiền công tác phí 04 người x 05 ngày	ngày	200	15	3,000	
6	Tiền ngủ 4 người x 5 đêm	đêm	300	20	6,000	CĐ Khoán
7	Tiền thuê xe từ TP Cà Mau đi sân bay Cần Thơ (772,3 km)	lượt	2,000	1	2,000	HĐ,HĐ
8	Tiền vé máy bay từ TP Cần Thơ đi TP Pleiku	lượt	2,000	4	8,000	vé
9	Tiền xe từ sân bay Pleiku đi TP Kon Tum (45,6km)	lượt	700	1	700	HĐ, HĐ
II	Khảo sát tại tỉnh Kon Tum				23,500	
	Tiền thuê xe phục vụ công tác khảo sát tại địa bàn tỉnh thời gian 04 ngày	ngày	2,500	4	10,000	HĐ,HĐ
	Tiền công tác phí 04 người x 07 ngày	ngày	200	28	5,600	CĐ Khoán
	Tiền ngủ 4 người x 6 đêm	đêm	300	24	7,200	CĐ Khoán
	Tiền xe từ TP Kon Tum đi sân bay Pleiku (45,6km)	lượt	700	1	700	HĐ,HĐ

III	Khảo sát tại tỉnh Lai Châu				17,560	
	Tiền xăng (HN-LC) x 20 lít/100km x 1300 km (900 đi về+200 nội tỉnh)	lít	19	240	4,560	
	Tiền vé cầu, đường tạm tính				500	TT
	Tiền công tác phí 05 người x 05 ngày	ngày	200	25	5,000	CĐ Khoán
	Tiền ngủ 5 người x 5 đêm	đêm	300	25	7,500	CĐ Khoán
IV	Khảo sát tại tỉnh Nghệ An				15,800	
	Tiền xăng (HN-NA) x 20 lít/100km x 1100 km(600 đi về+400 đi về huyện Kỳ Sơn)	lít	19	200	3,800	
	Tiền vé cầu, đường tạm tính				1,000	
	Tiền công tác phí 05 người x 05 ngày	ngày	200	25	5,000	
	Tiền ngủ 5 người x 4 đêm	đêm	300	20	6,000	
V	Xây dựng phiếu điều tra				17,440	
1	Xây dựng phiếu hỏi	phiếu	500	1	500	
2	Thù lao trả lời phiếu 80/1 tỉnh x 4	phiếu	30	320	9,600	TT 109/2016/B TC
3	Tiền xử lý phiếu	phiếu	15	320	4,800	
4	Phô tô phiếu điều tra (tạm tính)				2,540	



PHỤ LỤC 03

Dự toán chi tiết khảo sát đánh giá hiệu quả Đề án

(Kèm theo Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018

của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính:

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi xây dựng mẫu phiếu điều tra cán bộ tỉnh, huyện, xã và mẫu phiếu điều tra đối với người cán bộ thôn, bản và người dân (40 chỉ tiêu)	Mẫu	2	1,000	2,000	
2	Tọa đàm khoa học hoàn thiện mẫu phiếu điều tra					
	Chủ trì	Người/buổi	1	500	500	
	Thư ký	Người/buổi	1	150	150	
	Đại biểu tham dự	Người/buổi	30	100	3,000	
	Tham luận trình bày tại tọa đàm	Tham luận	5	1,000	5,000	
	Hoa quả, nước uống (32 người x 1 buổi/cuộc x 30 cuộc x 20.000đ/người/buổi)	Người/buổi	32	20	640	
	Chi lấy ý kiến chuyên gia hoàn thiện mẫu phiếu	Ý kiến	10	500	5,000	
	Văn phòng phẩm, pho to tài liệu				1,210	
3	Cung cấp thông tin vào phiếu (trên 30 chỉ tiêu)					
	Thủ lao cung cấp thông tin vào phiếu cán bộ cấp Tỉnh, huyện (50 phiếu/tỉnh x 52 tỉnh)	Phiếu	2,600	50	130,000	
	Pho to phiếu điều tra (50 phiếu/tỉnh x 52 tỉnh x 10 trang/phiếu)	Trang	26,000	0.35	9,100	
4	Chi phí thuê điều tra viên (2 người/tỉnh, 3 ngày/người, 52 tỉnh, định mức ngày công: 150.000đ/người/ngày)	Người	312	150	46,800	
5	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho Điều tra viên: 2 người/tỉnh, 3 ngày/người, 52 tỉnh, 100.000đ/người/ngày	Người	312	100	31,200	

(Handwritten signature)

6	Thanh toán tiền chuyển phát nhanh gửi phiếu điều tra đi 30 tỉnh (300.000đ/tỉnh)	Tỉnh	52	300	15,600	
7	Chi xử lý phiếu	Phiếu	2,600	13	33,800	
8	Báo cáo tổng hợp phiếu	Báo cáo	1	5,000	5,000	
Tổng cộng:					289,000	

TB



PHỤ LỤC 04
Dự toán biên soạn sổ tay kỹ năng PBGDPL

(Kèm theo Quyết định số: ~~175~~ **175/QĐ-UBND** ngày **30/3/2018**
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	$6 = 4 * 5$	7
I	Chi biên soạn tài liệu tập huấn					
1	Chi biên soạn khung chương trình (16 tiết)	tiết	16	25	400	Thông tư số 123/TT-BTC và QĐ 723/QĐ-UBND
2	Chi sửa chữa và biên tập tổng thể đề cương chi tiết	tiết	16	30	480	
3	Khoản viết chuyên đề (mỗi chuyên đề 10 ngày làm việc x 800 nghìn/ngày x 10 chuyên đề)	ngày	100	800	80,000	
4	Chi sửa chữa và biên tập tổng thể chương trình tập huấn	trang	200	25	5,000	
II	Chi tư vấn, nghiệm thu, đánh giá chính thức					
1	<i>Chi họp hội đồng nghiệm thu</i>					
	Chủ tịch hội đồng	cuộc	1	900	900	Quyết định 723/QĐ-UBND
	Phó Chủ tịch Hội đồng	cuộc	1	600	600	
	Thành viên (5 người)	cuộc	1	600	600	
	Thư ký hành chính	cuộc	1	200	200	
	Đại biểu mời tham dự	người/cuộc	5	100	500	
2	<i>Chi nhận xét, đánh giá</i>					
	Bài nhận xét phản biện	Bài	2	400	800	
	Bài nhận xét thành viên hội đồng	Bài	5	300	1,500	
	Chi in ấn tài liệu				2,630	
	Nước uống	Người	12	15	180	

III	Chi phí xuất bản tài liệu tập huấn					
1	Chi in bìa cứng	bìa	900	7	6,300	Theo hợp đồng và báo giá của nhà xuất bản
2	Chi phí chế bản, mi trang, thiết kế lỗi sách, trình bày nội dung ...	trang	200	12	2,400	
3	Chi thiết kế bìa (2 bìa)	bìa	2	1,500	3,000	
4	Chi đọc bản bông, sửa lỗi	trang	200	15	3,000	
5	In, phát hành	cuốn	450	100	45,000	
Tổng cộng:					153,490	





PHỤ LỤC 05

Dự toán biên soạn, phát hành tài liệu về kỹ năng, nghiệp vụ tuyên truyền, vận động
(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6 = 4*5	7
1	Chi xây dựng chương trình tập huấn					
	Thẩm định đề cương chương trình	Buổi	1	300	300	TT 123/200 9/TT- BTC
	Chủ tịch Hội đồng (1 người)	Người	8	500	4,000	
	Thư ký, thành viên hội đồng	Bài	1	800	800	
	Bài nhận xét Chủ tịch HĐ	Bài	2	650	1,300	
	Bài nhận xét phản biện	Bài	6	500	3,000	
	Bài nhận xét thành viên hội đồng				540	
	Đại biểu dự họp (32 người)		32	150	4,800	
	Phô tô tài liệu đại biểu				1,260	
2	Thẩm định cấp cơ sở đề cương tài liệu chương trình tập huấn					
	Chủ tịch Hội đồng (1 người)	Buổi	2	500	1,000	
	Thư ký (1 người)	Buổi	2	300	600	
	Thành viên hội đồng (7 người)	Buổi	14	150	2,100	
	Bài nhận xét phản biện	Bài	3	800	2,400	
	Bài nhận xét thành viên hội đồng	Bài	7	600	4,200	
	Đại biểu dự họp (10 người)	Người	10	150	1,500	
	Nước uống	Người	32	20	640	
	Photo tài liệu (tạm tính)				3,660	
	Hoa bát	Bát	4	100	400	
	Hoa bục	Giỏ	1	500	500	
	Maket	chiếc	1	1,500	1,500	
3	Chi biên soạn chương trình					
	Chi biên soạn đề cương chương trình	Chuyên đề	10	6,000	60,000	
	Chi sửa chữa, biên tập đề cương	trang	300	25	7,500	
	Chi biên soạn tài liệu tập huấn	trang	300	70	21,000	
	Chi sửa chữa và biên tập tổng thể chương trình tập huấn	trang	300	30	9,000	
4	Thẩm định nhận xét cấp Bộ chương trình					
	Chủ tịch HĐ	Người/buổi	1	500	500	
	Thư ký, thành viên Hội đồng	Người/buổi	8	150	1,200	
	Bài nhận xét Chủ tịch HĐ	Bài	1	800	800	
	Bài nhận xét phản biện	Bài	2	600	1,200	
	Bài nhận xét thành viên Hội đồng	Bài	6	500	3,000	
	Đại biểu dự	Người/buổi	9	150	1,350	
	Phô tô tài liệu (tạm tính)				4,510	
	Nước uống	người/buổi	22	20	440	
5	In, phát hành	Cuốn	1,500	100	150,000	
	Tổng công				295,000	



PHỤ LỤC 06

Dự toán chi tiết biên soạn Sổ tay hỏi đáp pháp luật
 (Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
	2	3	4	5	6 = 4*5	7	
1	Chi biên soạn câu hỏi	Câu	200	100	20,000	Thông tư liên tịch số 14/2014/TT-LT-BTC-BTP ngày 27/01/2014	
2	Chi biên tập câu hỏi	Câu	200	100	20,000		
3	Chi tư vấn đánh giá, nghiệm thu chính thức						Quyết định 723/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015
	- Chi họp hội đồng nghiệm thu (7 người)						
	Chủ tịch hội đồng	Người/cuộc	1	900	900		
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/cuộc	1	600	600		
	Thư ký hành chính	Người/cuộc	1	200	200		
	Đại biểu mời tham dự	Người/cuộc	5	100	500		
	- Chi nhận xét đánh giá						
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Phiếu	2	400	800		
	Bài nhận xét thành viên hội đồng	Phiếu	3	300	900		
	- Nước uống	Người	13	15	195	Thông tư số 40/2017/TT-BTC	
	- Phô tô tài liệu	Bộ	13	70	910		
4	Xuất bản, in, phát hành						Theo báo giá và hợp đồng với nhà xuất bản
	Chi in bìa cứng	Bìa	900	8	7,200		
	Chi phí chế bản, mi trang, thiết kế lời sách, trình bày nội dung ...	Trang	200	15	3,000		
	Chi thiết kế bìa (2 bìa)	Bìa	2	1,500	3,000		
	Chi đọc bản bông, sửa lỗi	Trang	200	15	3,000		
5	In, phát hành	Cuốn	450	110	49,500		
Tổng cộng:					110,705		



PHỤ LỤC 07

Dự toán biên soạn, phát hành tài liệu song ngữ (Tiếng Việt và tiếng DTTS)

(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 30/3/2018

của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
	2	3	4	5	6 = 4*5	7	
1	Chi biên soạn tài liệu	Trang	150	100	15,000	TTLT14/2014 /TTLT-BTC- BTP ngày 27/01/2014	
2	Chi biên tập tài liệu	Trang	150	100	15,000		
3	Chi tư vấn đánh giá, nghiệm thu chính thức						Quyết định 723/QĐ- UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015
	- Chi họp hội đồng nghiệm thu (7 người)						
	Chủ tịch hội đồng	Người/cuộc	1	900	900		
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/cuộc	1	600	600		
	Thư ký hành chính	Người/cuộc	1	200	200		
	Đại biểu mời tham dự	Người/cuộc	5	100	500		
	- Chi nhận xét đánh giá						
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Phiếu	2	400	800		
	Bài nhận xét thành viên hội đồng	Phiếu	3	300	900		
	- Nước uống						
	- Phô tô tài liệu	Bộ	13	70	910	Thông tư số 40/2017/TT- BTC	
4	Xuất bản, in, phát hành						Theo báo giá và hợp đồng với nhà xuất bản
	Dịch, thẩm định tài liệu sang tiếng dân tộc	trang	200	250	450		
	Chi in bìa cứng	Bìa	10,000	8	80,000		
	Chi phí chế bản, mi trang, thiết kế lõi sách, trình bày	Trang	200	15	3,000		
	Chi thiết kế bìa (2 bìa)	Bìa	2	1,500	3,000		
	Chi đọc bản bông, sửa lỗi	Trang	200	15	3,000		
5	In, phát hành	Cuốn	10,000	85	850,000		
	Tổng cộng:				974,455		



PHỤ LỤC 08

Dự toán biên soạn tờ gấp pháp luật, tuyên truyền, vận động
 (Kèm theo Quyết định số: ~~175~~ 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
	2	3	4	5	6 = 4*5	7	
1	Chi biên soạn	Tờ	5	400	2,000	Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 và Quyết định 723/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2015	
2	Chi biên tập	Tờ	5	200	1,000		
3	Chi tư vấn thẩm định, đánh giá, nghiệm thu chính thức						
	- Chi họp hội đồng nghiệm thu (7 người)						
	Chủ tịch hội đồng	Người/cuộc	1	900	900		
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/cuộc	1	600	600		
	Thư ký hành chính	Người/cuộc	1	200	200		
	Đại biểu mời tham dự	Người/cuộc	2	100	200		
	- Chi nhận xét đánh giá						
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Phiếu	2	400	800		
	Bài nhận xét thành viên hội đồng	Phiếu	3	300	900		
	- Nước uống	Người	10	15	150	Thông tư số 40/2017/TT-BTC	
	- Phô tô tài liệu	Bộ	10	10	100		
4	In Tờ gấp	Tờ	10000	12	120,000	Theo hóa đơn thực tế	
	Tổng cộng:				126,850		



PHỤ LỤC 09

Dự toán biên soạn, xây dựng tình huống giải đáp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật trên sóng phát thanh, truyền hình và một số báo
 (Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBDT ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6 = 4*5	7
1	Chi biên soạn tình huống	Câu	50	300	15,000	Thông tư liên tịch số 14/2014/TT-LT-BTC-BTP ngày 27/01/2014
2	Chi biên soạn câu chuyện	Câu	20	1,500	30,000	
3	Chi biên soạn tiểu phẩm	Tiểu phẩm	10	5,000	50,000	
4	Chi phí thuê trang, thiết bị quay phim, diễn viên, đạo cụ ... xây dựng tiểu phẩm (tạm tính)				80,000	
5	Chi phí in và phát hành đĩa (DVD) 52 tỉnh thành vùng DTTS (tạm tính)					
6	Xây dựng Clip cổ động 45-50 giây tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng DTTS	Clip cổ động	1	60,000,000	60,000,000	Theo hợp đồng và báo giá thực tế
7	Chi phí phát sóng clip cổ động trên kênh VTV1 trong khung giờ 17g00-19g00	Clip cổ động	20	5,000,000	100,000,000	
8	Đăng tin, bài trên báo	Tin, bài	70	500,000	35,000,000	
Tổng cộng:					195,175,000	



PHỤ LỤC 10

Dự toán tổ chức Hội nghị tập huấn kỹ năng PBGDPL và tuyên truyền, vận động

(Kèm theo Quyết định số: **175/QĐ-UBND** ngày **30/3/2018**

của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6= 4*5	7
1	Tổ chức tập huấn					Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014, Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 09 năm 2010 và Thông tư số 40/2017/TT-BTC
2	Chi thù lao báo cáo viên	Buổi	6	600	3,600	
3	Khoán tiền ngủ giảng viên	Người/đêm	8	350	2,800	
4	Công tác phí cho giảng viên	Người/ngày	10	200	2,000	
5	Hỗ trợ đi lại báo cáo viên	Lượt	4	1,500	6,000	
6	Công tác phí cho báo cáo viên	Người/ngày	10	200	2,000	
7	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày/học viên	300	50	15,000	
8	Giải khát giữa giờ	Học viên/buổi	600	15	9,000	
9	Thuê hội trường 3 ngày	Ngày	3	4,000	12,000	
10	Chi khoán ngủ BTC	Người	16	350	5,600	
11	Công tác phí BTC	Ngày	20	250	5,000	
12	Khoán tắc xi BTC	Lượt	2	600	1,200	
13	Vé máy bay	Vé	8	3,000	24,000	
14	Thuê ô tô	Ngày	5	2,300	11,500	
15	Chi in tài liệu, văn phòng phẩm (tạm tính)	Bộ	100	70	7,000	
	Tổng cộng				106,700	



PHỤ LỤC 11

Đợt toán chi tiết tổ chức Hội nghị PBGDPL và truyền, vận động
(120 người/hội nghị; trong đó 100 người là bộ không hưởng lương từ NSNN)
(Kèm theo Quyết định số : 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6 = 4*5	7
1	Chi thù lao báo cáo viên cấp TW	Buổi	2	600	1,200	Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 và Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 09 năm 2010
2	Chi thù lao báo cáo viên cấp tỉnh	Buổi	2	500	1,000	
3	Chi hỗ trợ tiền ngủ cho báo cáo viên	Đêm	6	300	1,800	
4	Hỗ trợ đi lại báo cáo viên	Lượt	4	500	2,000	
5	Phụ cấp tiền ăn cho báo cáo viên	Ngày	6	200	1,200	
6	Công tác phí cho báo cáo viên	Người/ngày	8	200	1,600	
7	Mua sách và phô tô tài liệu phát cho các đại biểu (Dự kiến)	Bộ	120	100	12,000	
8	Mua túi đựng tài liệu; văn phòng phẩm (tạm tính)	Bộ	120	15	1,800	
9	Khoản tiền ăn đại biểu không hưởng lương từ ngân sách	Người/ngày	200	150	30,000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017
10	Khoản phòng nghỉ cho cán bộ không hưởng lương (2 đêm)	Người/đêm	200	200	40,000	
11	Hỗ trợ phương tiện đi lại cho đại biểu không hưởng lương	Người/lượt	200	50	10,000	
12	Giải khát giữa giờ	Người	480	10	4,800	
13	Thuê hội trường (2 ngày)	Ngày	2	2,200	4,400	
14	Ma kết hội trường	Chiếc	1	500	500	
15	Chi khoán phòng ngủ BTC	Người/đêm	20	300	6,000	
16	Phụ cấp lưu trú Ban tổ chức	4 người	24	200	4,800	
17	Vé máy bay	Vé	8	3,000	24,000	
18	Thuê ô tô từ sân bay đến nơi tổ chức Hội nghị và ngược lại	Ngày	5	2,300	11,500	
19	Thuê xe từ 80 Phan Đình Phùng đi sân bay Nội Bài và ngược lại	Chuyến	2	550	1,100	
Tổng cộng:					159,700	



PHỤ LỤC 12

Dự toán chi tiết Hội thảo khoa học chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo Quyết định số **175** /QĐ-UBND ngày **30/3/2018** của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6 = 4*5	7
1	Chủ trì Hội thảo	Người/buổi	2	900	1,800	
2	Thư ký Hội thảo	Người/buổi	2	300	600	
3	Đại biểu tham dự	Người/buổi	196	100	19,600	
4	Tham luận trình bày tại Hội thảo	Tham luận	10	1,000	10,000	
5	Tham luận không trình bày tại Hội thảo	Tham luận	10	600	6,000	
6	Hội trường	Ngày	1	15,000	15,000	
7	Máy chiếu	Buổi	2	1,000	2,000	
8	Ma kết	Chiếc	1	4,200	4,200	
9	Giải khát giữa giờ	Người/buổi	200	20	4,000	
10	Văn phòng phẩm, pho to tài liệu (tạm tính)	Bộ	100	100	10,000	
11	Vé máy bay Ban tổ chức	Vé	8	3,000	24,000	
12	Thuê ô tô cho Ban tổ chức	Ngày	4	2,500	10,000	
13	Chi khoán ngủ BTC	Người	16	350	5,600	
14	Công tác phí BTC	Ngày	20	250	5,000	
15	Khoán tắc xi BTC	Lượt	2	600	1,200	
16	Khoán tiền ăn đại biểu	Người/ngày	200	150	30,000	
17	Khoán tiền nghỉ cho đại biểu	Người/đêm	200	200	40,000	
18	Hỗ trợ phương tiện đi lại cho đại biểu không hưởng lương	Người	20	150	3,000	
	Tổng cộng:				192,000	



PHỤ LỤC 13

Dự toán chi tiết tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật cấp khu vực

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018

ủa Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Nội dung công việc và mức chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi biên soạn đề thi, đáp án					
	Soạn câu trắc nghiệm	Câu	100	300	30,000	
	Soạn câu hỏi tình huống	Câu	50	300	15,000	
2	Bồi dưỡng Ban giám khảo					
	Trưởng ban	Người/ngày	2	300	600	
	Phó trưởng ban thường trực	Người/ngày	2	275	550	
	Phó trưởng ban	Người/ngày	2	250	500	
	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	8	210	1,680	
	Chi thuê bảo vệ	Người/ngày	20	115	2,300	
3	Ban tổ chức					
	Trưởng ban	Người/ngày	4	265	1,060	
	Phó trưởng ban	Người/ngày	4	250	1,000	
	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	20	210	4,200	
4	Thuê dẫn chương trình	Người/ngày	2	2,000	4,000	
5	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu	Ngày	2	10000	20,000	
6	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	10	300	3,000	
	Lễ tân phục vụ, hoa (tạm tính)				3,000	
	Nhạc công	Ngày	2	1,500	3,000	
	Ma kết	Chiếc	1	5,000	5,000	
	06 Băng rôn	Chiếc	6	500	3,000	

	Mua nước uống hội thi (tạm tính)				2,000	
7	Chi thưởng					
	- 01 giải nhất tập thể	Giải	1	10,000	10,000	
	- 04 giải nhì tập thể	Giải	4	7,000	28,000	
	- 05 giải ba tập thể	Giải	5	5,000	25,000	
	- 03 giải khuyến khích tập thể	Giải	3	3,000	9,000	
	- 05 giải phụ khác	Giải	10	500	5,000	
	- Tiền vé máy bay	vé	10	3,000	30,000	
	- Khoán Tắc xi	lượt	2	600	1,200	
	- Thuê xe ô tô	ngày	4	2,500	10,000	
8	Thuê phòng ngủ và công tác phí cho Ban Tổ chức					
	Khoán phòng ngủ Lãnh đạo UB	Đêm	4	1,000	4,000	
	Khoán phòng ngủ thành viên Ban tổ chức	Người/ đêm	16	350	5,600	
	Công tác phí cho Ban Tổ chức:	Ngày/người	25	200	5,000	
9	Chi khác					
	Phô tô đề thi, đáp án và các tài liệu liên quan: (tạm tính)				1,000	
	Hỗ trợ tập luyện đại biểu không hưởng lương	Đội	10	2,000	20,000	
	Khoán tiền ăn đại biểu	Người/ngày	100	200	20,000	
	Khoán tiền nghỉ cho đại biểu	Người/đêm	100	200	20,000	
	Hỗ trợ phương tiện đi lại cho đại biểu không hưởng lương	Người	100	50	5,000	
	- Mua một số trang thiết bị phục vụ cho cuộc thi (Thẻ đeo BTC, BGK, BTK, thí sinh, cờ giải, biển đáp án, hoa ...)				4,810	
	Tổng cộng:				303,500	



PHỤ LỤC 14

Dự toán chi tiết xây dựng mô hình điểm ở các xã, thôn, bản vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới; địa bàn xung yếu và nơi có đồng bào DTTS rất ít người cư trú

(Kèm theo Quyết định số **475** /QĐ-UBND ngày **30/3/2018** của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6 = 4*5	7
1	Khảo sát, đánh giá thực trạng vi phạm PL, nhu cầu PB GDP và tuyên truyền, vận động để xây dựng mô hình					
	Phụ cấp lưu trú đoàn công tác Ủy ban Dân tộc	Người/Ngày	16	200	3,200	
	Khoán ngủ đoàn công tác	Người/Đêm	12	300	3,600	
	Thuê xe ô tô	Ngày	4	2,500	10,000	
	Vé máy bay	Vé	8	3,000	24,000	
	Hỗ trợ lưu trú cho cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, huyện phối hợp khảo sát	Người/Ngày	8	200	1,600	
	Hỗ trợ ngủ cho cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, huyện phối hợp khảo sát	Người/Đêm	4	300	1,200	
2	Chi báo cáo viên pháp luật và cán bộ tỉnh, huyện về xã chỉ đạo, hướng dẫn, vận động, tuyên truyền nhân dân chấp hành pháp luật					
	Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh	Buổi	10	500	5,000	
	Thù lao báo cáo viên cấp huyện	Buổi	10	300	3,000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho báo cáo viên cấp tỉnh	Ngày	20	200	4,000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho báo cáo viên cấp huyện	Ngày	10	200	2,000	
	Hỗ trợ công tác phí báo cáo viên cấp tỉnh, huyện	Ngày	20	200	4,000	
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên cấp tỉnh	Lượt	20	400	8,000	
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên cấp huyện	Lượt	20	100	2,000	
	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc	Người/Ngày	32	200	6,400	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6 = 4*5	7
	Hỗ trợ tổ chức sinh hoạt tuyên truyền pháp luật (nước uống, hoa quả, bánh kẹo...): 500.000đ/buổi/tháng x 10 tháng	Ngày	10	500	5,000	
3	Kiểm tra hoạt động của mô hình					
	Phụ cấp lưu trú đoàn công tác Ủy ban Dân tộc	Người/Ngày	12	200	2,400	
	Khoán ngủ đoàn công tác	Người/Đêm	9	300	2,700	
	Vé máy bay	Vé	6	3,000	18,000	
	Thuê xe ô tô	Ngày	4	2,500	10,000	
	Hỗ trợ lưu trú cho cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, huyện phối hợp kiểm tra	Người/Ngày	8	200	1,600	
	Hỗ trợ ngủ cho cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, huyện phối hợp kiểm tra	Người/Đêm	4	300	1,200	
4	Chi xây dựng văn bản, Tờ rơi phụ vụ hoạt động của mô hình					
	Xây dựng Kế hoạch thực hiện mô hình điểm	Kế hoạch	1	1,000	1,000	
	Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá thực trạng nhu cầu, mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật	Báo cáo	1	500	500	
	Báo cáo kết quả thực hiện mô hình phổ biến, giáo dục pháp luật	Báo cáo	1	500	500	
	Biên soạn nội dung Tờ gấp (Cam kết) tuyên truyền pháp luật	Tờ gấp	1	1,000	1,000	
	In cam kết phát cho nhân dân xã	Tờ gấp	550	3	1,650	
5	Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở					
	Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh	Trang	5	75	375	
	Bồi dưỡng phát thanh bằng tiếng Việt	Lần	12	15	180	
	Bồi dưỡng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Lần	12	20	240	
6	Mua sách pháp luật phục vụ hoạt động của mô hình					15,000
	Tổng cộng				139,345	



PHỤ LỤC 15

Dự toán chi tiết kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Đề án
(Kèm theo Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6 = 4*5	7
1	Thuê xe đi lại cho ban tổ chức	Ngày	5	2,500	12,500	
2	Chi khoán ngủ BTC	Người	16	350	5,600	
3	Công tác phí BTC	Ngày	20	250	5,000	
4	Hỗ trợ lưu trú cho cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, huyện phối hợp kiểm tra	Người/Ngày	8	200	1,600	
5	Hỗ trợ ngủ cho cán bộ Ban Dân tộc tỉnh, huyện phối hợp kiểm tra	Người/Đêm	4	300	1,200	
6	Khoán tắc xi BTC	Lượt	2	600	1,200	
7	Vé máy bay	Vé	8	3,000	24,000	
8	Báo cáo đột xuất (nếu có)	Báo cáo	1	1,000	1,000	
9	Chi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra (chuyên đề)	Báo cáo	1	3,000	3,000	
10	Chi báo cáo định kỳ hàng năm	Báo cáo	1	3,000	3,000	
Tổng cộng:					58,100	



PHỤ LỤC 16

Dự toán phát hành cuốn Đặc san về Chính sách dân tộc
(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBDT ngày 30/3/2018
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6	7
1	Phát thanh Đặc san Chính sách dân tộc	Kỳ	6	133	800,000	
2	Tổng cộng				800,000	



PHỤ LỤC 17

Dự toán chi tiết xây dựng chuyên mục đặc thù (Tiếng dân tộc thiểu số) phát trên sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số: 175/QĐ-UBDT ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
	2	3	4	5	6	7
1	Phát thanh tiếng DTTS (12 thứ tiếng: Mông, Dao, Thái, Ba na, Ê đê, Gia rai, Cơ ho, M'Nông, Xơ đăng, Cơ Tu, Chăm, Khmer)	Chương trình	12	25,000	300,000	
2	Truyền hình tiếng dân tộc (Khmer, Ê Đê, Ba Na, Gia Rai, M'Nông, K'Ho, Giẻ Triêng, Xơ Đăng và Chu Ru)	Phóng sự	5	100,000	500,000	
	Tổng cộng				800,000	



PHỤ LỤC 18

Dự toán chi tiết xây dựng chuyên trang đối thoại trực tuyến năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 30/3/2018

của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Môi trường báo chí, bài ảnh				31,300	
1.1	Viết tin hoạt động	Tin	25	480	12,000	TT số 194/2012/TT-BTC
1.3	Ảnh (tư liệu)	Ảnh	30	120	3,600	
1.4	Tin, bài thu thập, tổng hợp	Tin, bài	30	120	3,600	
1.5	Công tác phí của phóng viên				12,100	TT 40/2017/TT-
-	Phụ cấp lưu trú	Ngày	20	200	4,000	Địa điểm theo kế hoạch của Vụ Tuyên truyền và Vụ Pháp chế
-	Thuê phòng nghỉ	Ngày	5	450	2,250	
			8	350	2,800	
			2	300	600	
-	Phương tiện đi lại				2,500	Thuê ô tô theo thực tế đi công tác
	Hội thảo xây dựng Chuyên trang "Đối thoại"				8,200	
2.1	Hội thảo lấy ý kiến xây dựng Đề cương	Cuộc	1		5,200	
	Nước uống cho đại biểu	Người/ngày	20	40	800	TT số 40/2017/TT-BTC; QĐ số 723/QĐ-UBND
	Chi cho đại biểu	Người/ngày	20	200	4,000	
	Chi cho Chủ trì	Người/ngày	1	400	400	
2.2	Họp thẩm định Đề cương và dự toán chi tiết	Người/ngày	15	200	3,000	QĐ số 723/QĐ-UBND
3	Lập Đề cương và dự toán chi tiết xây dựng Chuyên trang "Đối thoại trực tuyến về công tác dân tộc trên Cổng TTĐT UBNDT"				27,000	QĐ 2378/QĐ-BTTTT
4	Chi phí Thẩm tra Đề cương và dự toán chi tiết				3,500	
	Tổng cộng				70,000	
	Bảng chữ: Bảy mươi triệu đồng chẵn./.					



PHỤ LỤC 19

Dự toán chi tiết xây dựng chuyên trang đối thoại trực tuyến giai đoạn 2019-2021

(Kèm theo Quyết định số : **175** /QĐ-UBND ngày **30/3/2018**
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

ST T	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I. Phần mềm thu thập thông tin					
1	Phần mềm thu thập thông tin	1	2,726,000	2,726,000	
II. Chi phí khác					
1	Chi phí Lập Đề cương và dự toán chi tiết	1	27,000	27,000	QĐ 2378/QĐ-BTTTT
2	Thẩm tra Đề cương và dự toán chi tiết	1	3,500	3,500	QĐ 2378/QĐ-BTTTT
3	Chi phí thẩm định giá	1	14,000	14,000	Theo giá thị trường
4	Chi phí giám sát thi công lắp đặt	1	56,000	56,000	QĐ 2378/QĐ-BTTTT
5	Chi phí lập hồ sơ mời và đánh giá hồ sơ mời thầu	1	11,000	11,000	QĐ 2378/QĐ-BTTTT
6	Chi phí kiểm toán độc lập	1	17,500	17,500	TT 19/2011/TT-BTC
7	Chi phí viết, thu thập, cập nhật tin, bài, ảnh		31,000	31,000	TT194/2012/TT-BTC
8	Chi phí hội thảo xây dựng đề cương và họp thẩm định		8,000	8,000	TT 40/2017/TT-BTC
THUẾ VAT				13,000	
TỔNG DỰ TOÁN SAU VAT				2,907,000	

Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm linh bảy triệu đồng./